

Name: .....

Grammar: .....

Class: S3...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 5: Inventions - Grammar Revision

#### A. Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>medicine</b> (n)	y học, y khoa	4	<b>fantastic</b> (adj)	kỳ lạ, không tưởng
2	<b>local</b> (adj)	thuộc về địa phương	5	<b>stone</b> (n)	đá (quý)
3	<b>jar</b> (n)	vại, lọ, bình	6	<b>frightening</b> (adj)	kinh khủng, khủng khiếp

\* **Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

\* *Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi.*

#### B. Homework

##### I. Read and fill in the blank using To + infinitive form of verb

(Đọc và điền dạng To + infinitive của động từ và chỗ trống)

exercise	go	<del>buy</del>	learn	make	talk
----------	----	----------------	-------	------	------

0. She is sick.

→ She needs to buy medicine.

1. He practices speaking with his friends.

→ He wants \_\_\_\_\_ French.

2. She is fat.

→ She decided \_\_\_\_\_.

3. I was hungry.

→ My mom agreed \_\_\_\_\_ some cookies.

4. He called his friend.

→ He wants \_\_\_\_\_ with her.

5. He asked me to join the party.

→ I agreed \_\_\_\_\_ to the party.

##### II. Write complete sentences based on the given words and tenses.

(Viết câu hoàn chỉnh dựa trên từ và thì cho sẵn)

0. He / go / to / library / read / books (**present simple**)

→ He goes to the library to read books.

1. She / join / local team / play / basketball (**past simple**)

→ \_\_\_\_\_.

2. He / open / door / go / outside (**past simple**)

→ \_\_\_\_\_.

3. They / wash / their / hand / eat (**past simple**)

→ \_\_\_\_\_.

4. She / go / to / school / learn English (**present simple**)

→ \_\_\_\_\_.

5. He / visit / shop / buy / a gift (**present continuous**)

→ \_\_\_\_\_.

### III. Choose the suitable word to complete the sentence (*Chọn từ phù hợp để hoàn thành câu*)

0. He is hungry \_\_\_\_\_ he hasn't eaten anything.

☒ A. because

B. many

C. a lot of

1. She has a \_\_\_\_\_ toys in her room.

A. many

B. lot of

C. some

2. They need \_\_\_\_\_ help to finish the project.

A. a lot

B. many

C. some

3. We saw \_\_\_\_\_ stars in the sky last night.

A. lot of

B. many

C. because

4. We have \_\_\_\_\_ homework to do.

A. a lot of

B. many

C. a

5. He was late \_\_\_\_\_ he missed the bus.

A. or

B. but

C. because

### IV. Match the halves (*Nối hai nửa câu*)

0. She couldn't go to school yesterday

A. to cook for dinner.

1. They bought meat

B. some milk to drink?

2. We study hard

C. because she was sick.

3. There are some cookies

D. to pass the exam.

4. I hate him

E. because he is impolite.

5. Do you want

F. in the jar.

0. C	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
------	----------	----------	----------	----------	----------

Các con nghe bài ở link này:  
<https://on.soundcloud.com/zpFbLh5eL3ooP8eh8>

## Part 3

– 5 questions –

What did Mrs Green buy for each person?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



Emma



Oliver



Jane



Michael

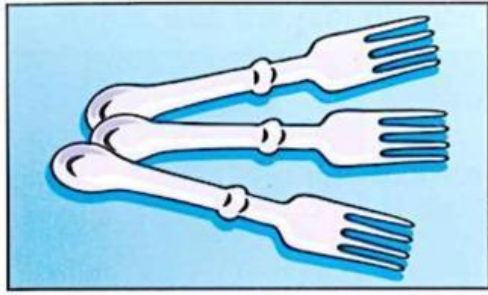


Kim

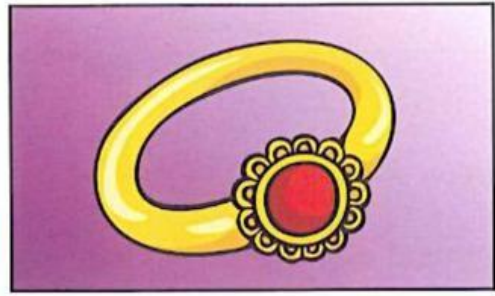


Sally

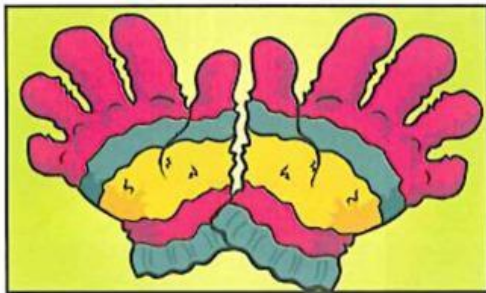




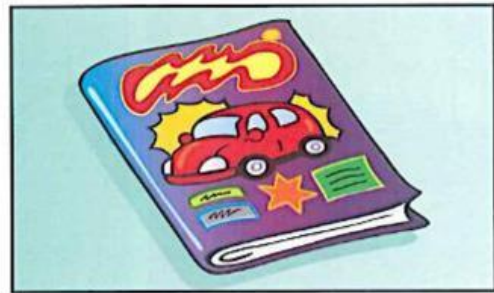
A



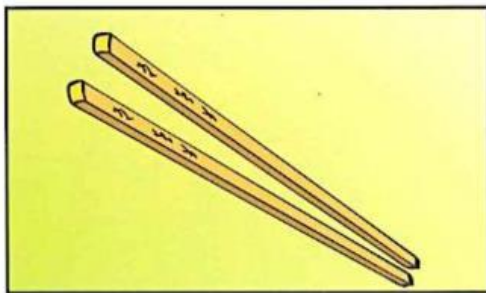
B



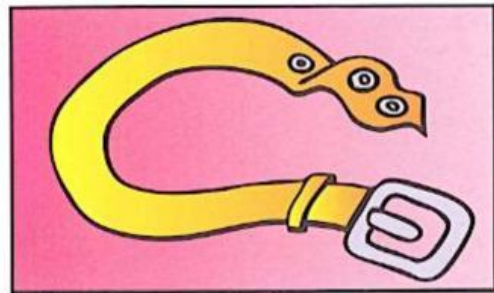
C



D



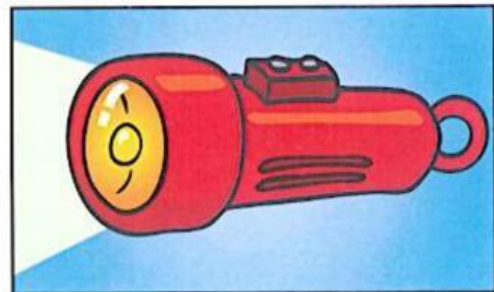
E



F



G



H